

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT***Quý III năm 2008***I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Stt        | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>213,578,161,787</b> | <b>272,441,494,295</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 57,258,623,203         | 44,305,044,077         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 68,683,936,793         | 11,962,002,112         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 59,589,865,053         | 168,774,416,076        |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 26,705,016,122         | 45,590,965,879         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 1,340,720,616          | 1,809,066,151          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>124,585,204,662</b> | <b>130,609,881,598</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                     |                        |                        |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 64,787,751,372         | 59,131,077,014         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 11,710,660,264         | 11,696,665,836         |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                        |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 36,622,413,275         | 52,730,752,017         |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                        |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  |                        |                        |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 11,464,379,751         | 7,051,386,731          |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>338,163,366,449</b> | <b>403,051,375,893</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>233,847,824,956</b> | <b>296,488,873,264</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 166,300,612,553        | 174,695,483,595        |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 67,547,212,403         | 121,793,389,669        |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>104,315,541,493</b> | <b>106,562,502,629</b> |
| <b>1</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>104,130,712,832</b> | <b>106,297,424,437</b> |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 99,000,000,000         | 99,000,000,000         |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              |                        |                        |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                        |                        |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -211,217,832           | -211,217,832           |
|            | - Các quỹ                           |                        |                        |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5,341,930,664          | 6,684,543,079          |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        | 824,099,190            |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>184,828,661</b>     | <b>265,078,192</b>     |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 184,828,661            | 265,078,192            |
|            | - Nguồn kinh phí                    |                        |                        |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                        |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>338,163,366,449</b> | <b>403,051,375,893</b> |



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                               | Quý III năm 2008       | Lũy kế từ đầu năm      |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 219,020,069,379        | 692,644,157,027        |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                           |                        | 1,614,200,500          |
| 3   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>219,020,069,379</b> | <b>691,029,956,527</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                       | 205,477,402,346        | 653,844,955,865        |
| 5   | <b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>13,542,667,033</b>  | <b>37,185,000,662</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 1,155,136,720          | 4,189,827,211          |
| 7   | Chi phí tài chính                                      | 3,124,696,211          | 8,461,952,850          |
| 8   | Chi phí bán hàng                                       | 10,451,369,214         | 25,099,729,563         |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 3,466,282,807          | 8,893,872,300          |
| 10  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>-2,344,544,479</b>  | <b>-1,080,726,840</b>  |
| 11  | Thu nhập khác                                          | 5,176,596,736          | 10,561,711,808         |
| 12  | Chi phí khác                                           | 87,321,281             | 212,833,158            |
| 13  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>5,089,275,455</b>   | <b>10,348,878,650</b>  |
| 14  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>2,744,730,976</b>   | <b>9,268,151,810</b>   |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 2,595,082,510          | 2,595,082,510          |
| 16  | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>149,648,466</b>     | <b>6,673,069,300</b>   |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               |                        |                        |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)                           |                        |                        |

#REF!

#REF!

Ngày 20 tháng 10 năm 2008

**GIÁM ĐỐC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Quý III năm 2008**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | TM        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |           | Quý III/2008                   | Quý III /2007          |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |           |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |           | 672,520,366,192                | 809,969,252,722        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |           | (666,884,841,371)              | (820,986,797,519)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |           | (12,252,685,755)               | (12,441,699,511)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |           | -                              | (52,487,893)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |           | (3,820,423,658)                | (4,829,918,869)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |           | 9,789,366,798                  | 74,901,171,849         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |           | (48,656,173,081)               | (40,821,616,837)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>(49,304,390,875)</b>        | <b>5,737,903,942</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |           |                                | -                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |           | (161,891,362)                  | (12,494,430,069)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           | 824,099,190                    | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           | (10,000,000,000)               | (120,000,000,000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           | 71,294,408,086                 | 122,390,308,643        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |           | -                              |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |           | -                              | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 946,376,941                    | 1,460,373,435          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |           | <b>62,902,992,855</b>          | <b>(8,643,747,991)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |           |                                | -                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           | -                              | 138,886,295,230        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           | -                              | (50,934,469,200)       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |           | 10,109,000,000                 | 1,030,616,738          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |           | (36,661,181,106)               | (59,070,473,809)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |           | -                              | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |           | -                              | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |           | <b>(26,552,181,106)</b>        | <b>29,911,968,959</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |           | <b>(12,953,579,126)</b>        | <b>27,006,124,910</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |           | <b>57,258,623,203</b>          | <b>39,430,770,873</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |           |                                | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b> | <b>44,305,044,077</b>          | <b>66,436,895,783</b>  |

*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2008*

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Giám đốc

#REF!

-

Nguyễn Thị Thu Hằng